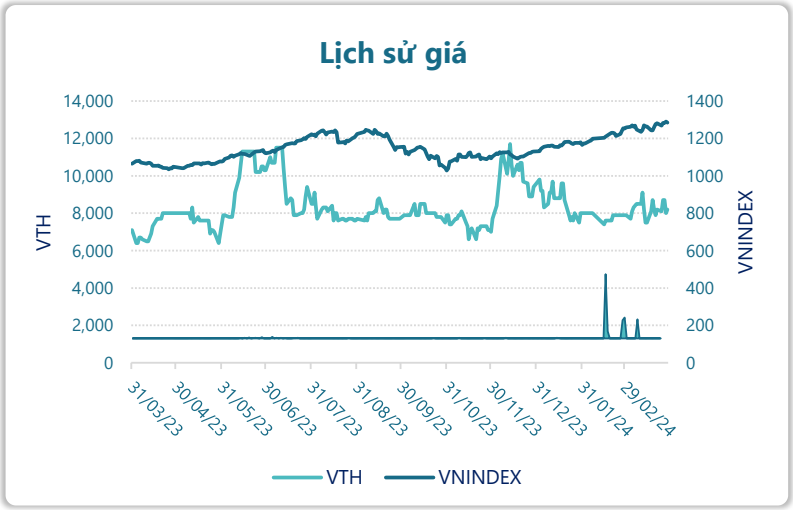
FireAnt

CTCP Dây cáp điện Việt Thái (HNX: VTH)



Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**8,200**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,400
SL cổ phiếu LH	7,899,989
KLGD BQ 20 phiên (CP)	775
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	65
P/E	7.2
EPS	1,131

DT thuần

Q1/24

87.2

tỷ VNĐ

QoQ: ▼111| -56.0%

YoY: ▲ 16.2| 22.8%

LN sau thuế

Q1/24

0.76

tỷ VNĐ

QoQ: ▼3.99| -83.9%

YoY: ▼0.65| -45.8%

Tỷ suất lãi EBIT

2023

4.1%

+/- YoY: ▲ 1.5%

DT thuần

2023

509

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 95.0| 22.8%

LN sau thuế

2023

6.64

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4.01| 152%

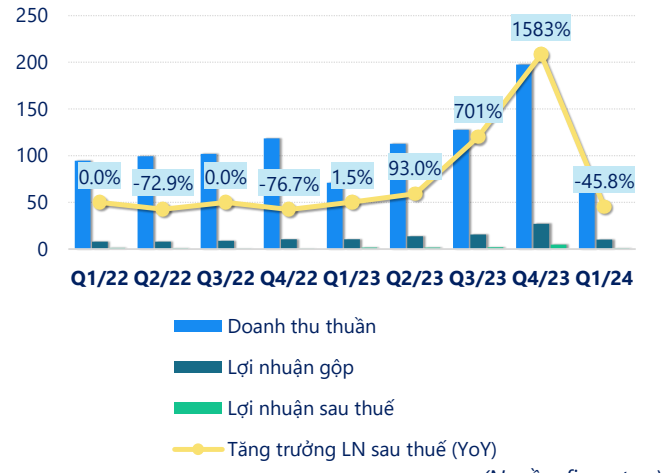
ROE

2023

7.6%

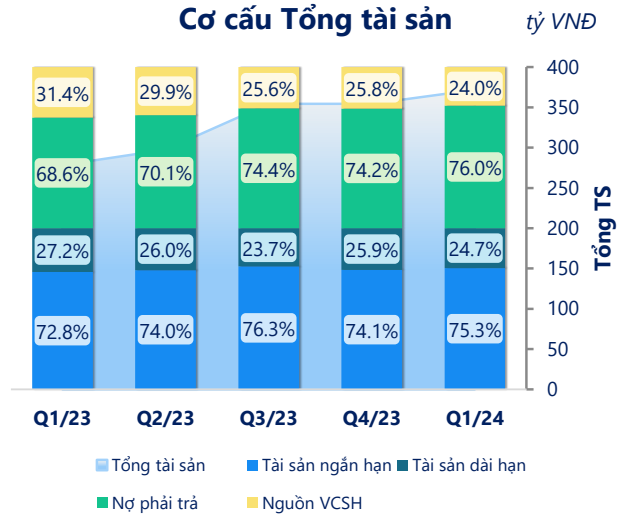
+/- YoY: ▲ 4.5%

Kết quả kinh doanh



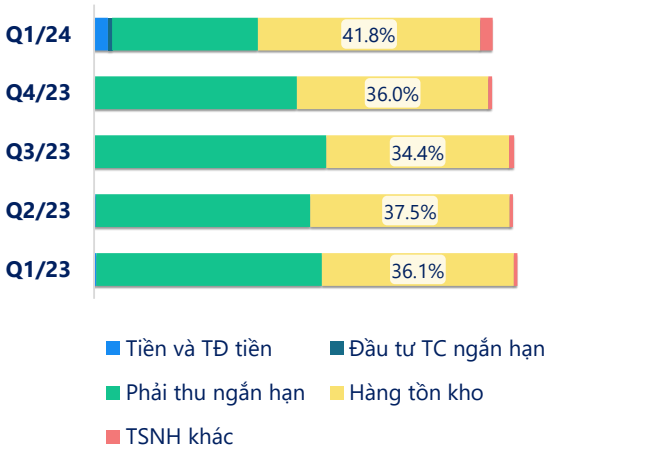
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



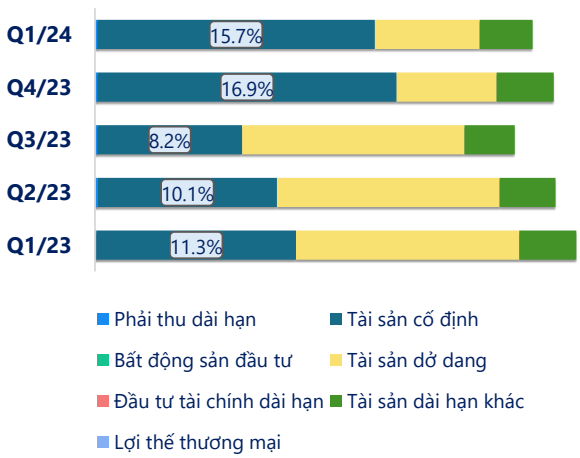
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



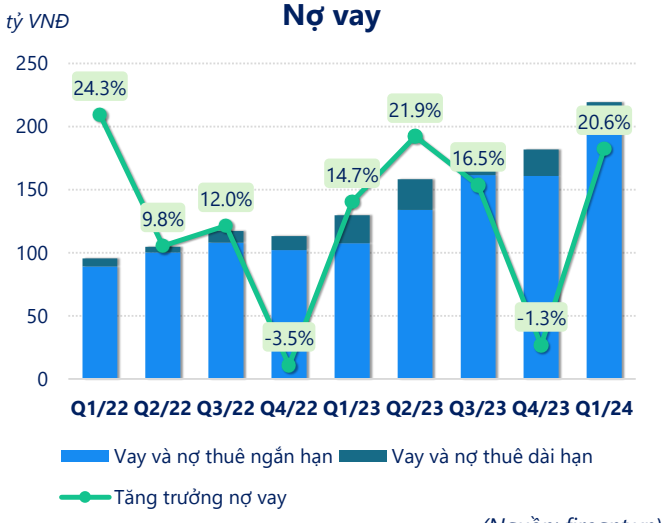
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



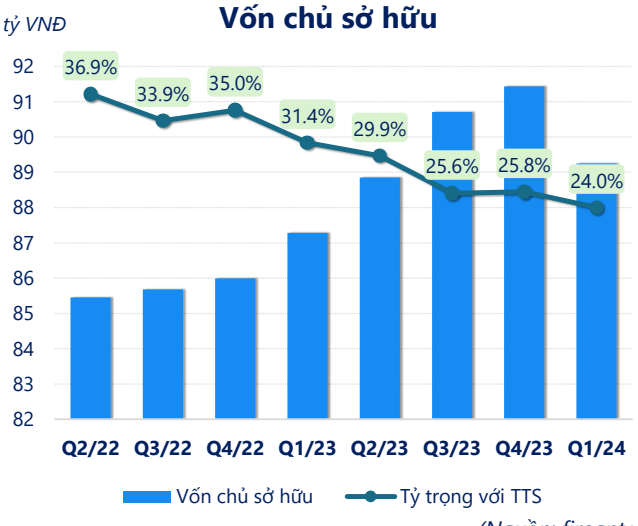
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



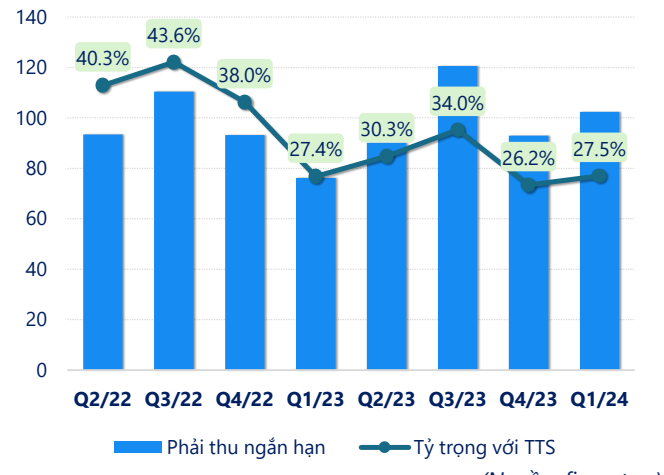
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



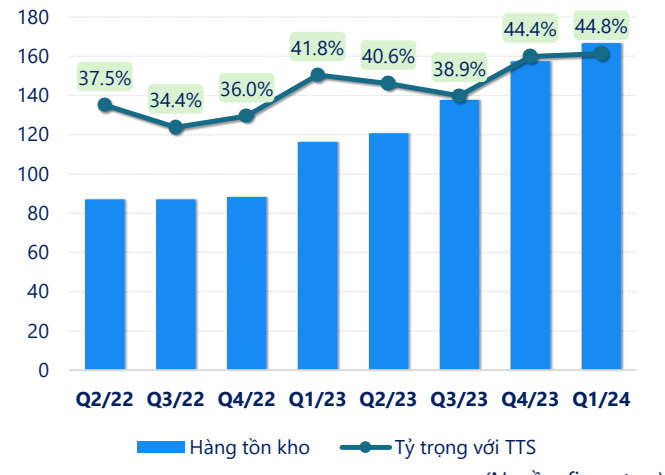
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



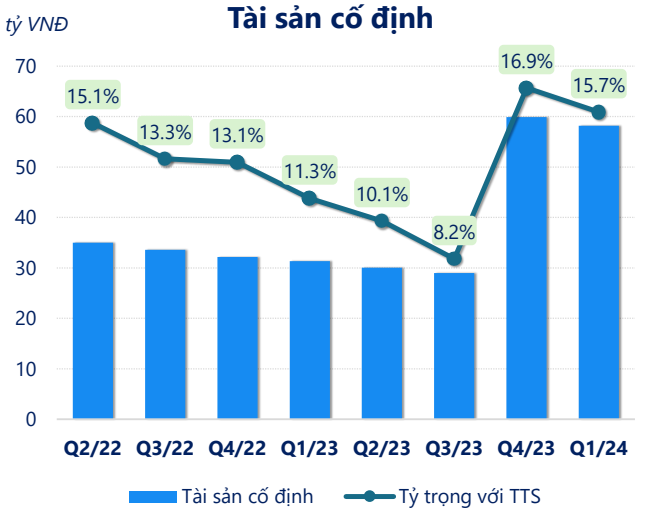
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



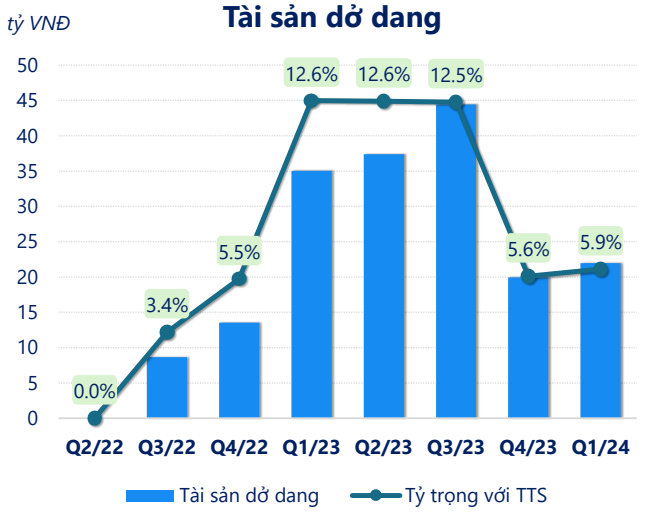
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



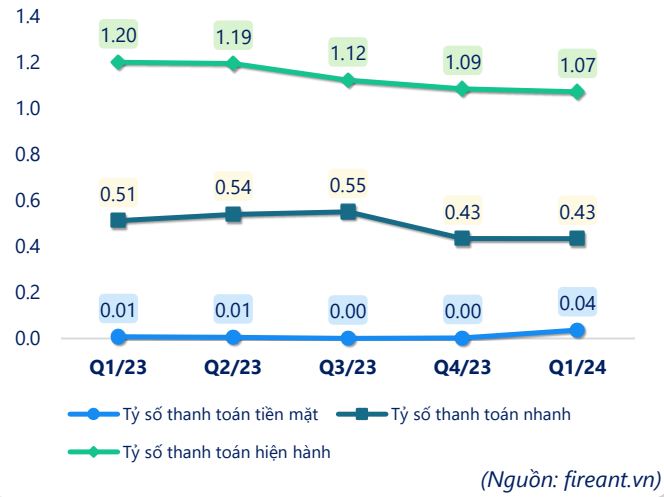
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



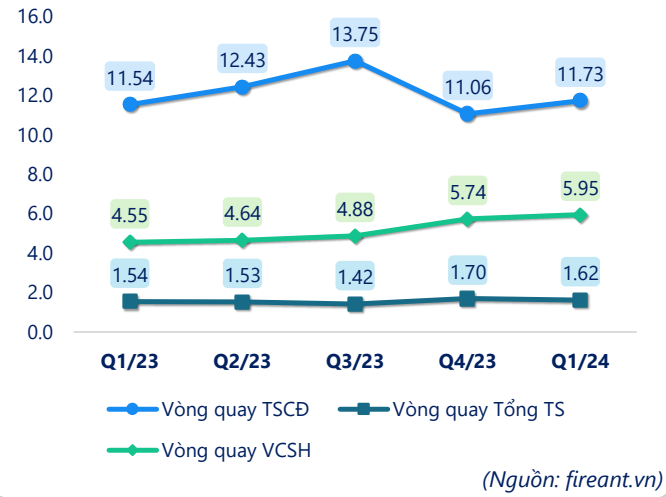
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Tổng tài sản	**278**	**297**	**354**	**354**	**372**
Tài sản ngắn hạn	**203**	**220**	**270**	**263**	**280**
Tiền và tương đương tiền	1.20	0.93	0.12	0.73	9.60
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.30	2.84	4.30	10.2	0
Phải thu ngắn hạn	76.3	90.1	121	93.0	102
Hàng tồn kho	116	121	138	158	167
Tài sản ngắn hạn khác	6.58	5.52	7.61	1.38	1.38
Tài sản dài hạn	**75.6**	**77.3**	**83.9**	**91.7**	**91.8**
Phải thu dài hạn	0.23	0.47	0.47	0.47	0.47
Tài sản cố định	31.3	30.1	29.0	59.9	58.2
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	35.0	37.4	44.4	20.0	22.0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	8.96	9.36	10.1	11.4	11.1
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**191**	**209**	**264**	**263**	**282**
Nợ ngắn hạn	**169**	**184**	**241**	**242**	**261**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	108	134	162	161	198
Phải trả người bán ngắn hạn	35.4	24.5	55.6	61.7	36.5
Nợ dài hạn	22.2	24.3	22.7	21.1	21.4
Vay và nợ thuê dài hạn	22.2	24.3	22.7	21.1	21.4
Nguồn vốn chủ sở hữu	**87.3**	**88.9**	**90.7**	**91.4**	**89.3**
Vốn chủ sở hữu	**87.3**	**88.9**	**90.7**	**91.4**	**89.3**
Vốn điều lệ	79.0	79.0	79.0	79.0	79.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)